

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ GIÁO
TỈNH BÌNH DƯƠNG
Bản án số: 60/2023/DS-ST
Ngày 22/9/2023
V/v tranh chấp hợp đồng
vay tài sản

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ GIÁO, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Khoa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Phương Dung;

Ông Phạm Xuân Hào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Phúc Vĩnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 251/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 7 năm 2023 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2023/QĐXXST-DS ngày 07 tháng 9 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ a, khu phố b, thị trấn P V, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1960; địa chỉ: Ấp BC, xã P S, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1954; địa chỉ: Tổ a, khu phố b, thị trấn P V, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương. Có mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Vào năm 2018 vợ chồng bà Nguyễn Ngọc Th, ông Nguyễn Văn T cho bà Nguyễn Thị L vay số tiền 70.000.000đ và năm 2020 vợ chồng bà Th, ông T cho bà L vay tiếp số tiền 100.000.000đ. Tổng cộng hai lần vay là 170.000.000đ. Hai bên thỏa thuận lãi suất như sau: Đối với số tiền 70.000.000đ thì lãi suất là 4%/tháng, đối với số tiền 100.000.000đ thì lãi suất là 3%/tháng. Bà L đã đóng lãi từ khi vay đến tháng

6/2021 mỗi lần đóng tiền lãi chỉ đưa tiền thôi, không làm giấy tờ gì, từ tháng 7/2021 đến nay bà L không tiếp tục đóng lãi cho bà Th, ông T. Khi vay có làm giấy mượn tiền, lúc đầu bà L làm giấy vay tiền với chồng bà Th là ông Nguyễn Văn T đến ngày 10/8/2022 bà L chốt lại nợ với bà Th, theo đó bà L còn nợ của bà Th, ông T số tiền là 246.000.000đ, giấy chốt nợ ngày 10/8/2022 được làm dưới hình thức là Hợp đồng vay tiền do ông T viết, bà Th có ký tên, ghi họ tên còn bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Sau khi chốt nợ ngày 10/8/2022 bà L hẹn đến ngày 28/02/2023 bà L trả nợ cho bà Th, ông T, sau đó hẹn đến ngày 30/3/2023. Bà L viết vào mặt sau của Hợp đồng vay tiền ngày 10/8/2022, sau đó ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Đến ngày 10/4/2023, bà L làm lại giấy chốt nợ với bà Th tổng số tiền bao gồm cả tiền gốc và tiền lãi 02 năm mà bà L không đóng cho bà Th, ông T là 273.200.000đ. Sau khi chốt nợ bà L hẹn trong thời hạn 03 tháng đến ngày 10/7/2023 thì bà L sẽ trả hết tiền cho bà Th. Lãi suất sau khi chốt nợ là 2%/tháng. Giấy chốt nợ cuối cùng là Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2023 là do ông T viết, bà Th và bà L có ký tên và ghi họ tên vào. Từ khi chốt nợ, bà L không đóng tiền gốc cũng không thanh toán tiền lãi cho bà Th. Nay bà Th yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Th số tiền gốc là 273.200.000đ và yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 10/4/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Theo bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn bà Nguyễn Thị L trình bày:

Bà L thống nhất với lời trình bày của bà Nguyễn Ngọc Th, bà L có vay của bà Nguyễn Ngọc Th, ông Nguyễn Văn T hai lần, lần đầu vào năm 2018 với số tiền 70.000.000đ, lần 02 vào năm 2020 với số tiền 100.000.000đ, tổng cộng là 170.000.000đ. Bà L đóng tiền lãi cho bà Th, ông T đến tháng 6/2021. Từ tháng 7/2021 đến nay bà L không đóng tiền lãi cho bà Th, ông T. Đối với Giấy chốt nợ lần đầu ngày 10/8/2022, bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Mặt sau của Hợp đồng vay tiền ngày 10/8/2022 bà L có ghi phần giấy hẹn, sau khi chốt nợ thì tổng số tiền mà bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà Th, ông T là 246.000.000đ, bà L hẹn đến ngày 28/02/2023 bà L sẽ thanh toán, sau đó bà L hẹn lại đến ngày 30/3/2023 bà L sẽ thanh toán nợ cho bà Th, ông T, bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Đến ngày 10/4/2023 bà L cùng với bà Th, ông T chốt lại nợ với nhau lần cuối cùng, theo đó bà L còn nợ của bà Th, ông T bao gồm cả gốc và lãi là 273.200.000đ, giấy chốt nợ lần cuối cùng là Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2023 do ông T viết, bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào phía bên dưới bên vay (mặt sau của hợp đồng vay tiền). Từ khi chốt lại nợ với nhau thì bà L không có thanh toán cho bà Th, ông T thêm khoản tiền gốc, tiền lãi nào. Đối với chữ ký, chữ viết tên và dấu vân tay trong các giấy vay tiền thì bà L thống nhất, bà L không có yêu cầu giám định. Nay bà Th yêu cầu Tòa án buộc bà L có trách nhiệm thanh toán cho bà Th số tiền gốc 273.200.000đ và yêu cầu tính lãi suất 1,5%/tháng kể từ ngày 10/4/2023 đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm thì bà L có ý kiến như sau: Do bà L làm ăn thua lỗ không còn khả năng thanh toán nên bà L xin được trả lại tiền gốc 170.000.000đ mà bà L đã vay của bà Th, ông T còn tiền lãi thì bà L xin không đóng nữa. Đối với số tiền gốc 170.000.000đ bà L xin hẹn đến khi nào bán được nhà bà L sẽ thanh toán cho bà Th, ông T. Đối với các khoản tiền lãi mà bà L đã đóng cho bà Th, ông T thì bà L không có yêu cầu gì, bà L không có yêu cầu phản tố đối với bà Th, ông T.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T trình bày: Ông T

thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th, không bổ sung gì thêm. Ông T và bà Th không đồng ý với ý kiến của bà L về việc xin tiền lãi vì số tiền ông, bà cho vay là tiền ông, bà đi vay mượn của người khác không phải là tiền của ông bà có sẵn.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Phú Giáo có ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và những người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện bà Nguyễn Thị L có vay tiền của bà Nguyễn Ngọc Th, ông Nguyễn Văn T 02 lần, với tổng số tiền là 170.000.000đ, có làm giấy vay tiền, sau nhiều lần chót nợ thì 10/4/2023 bà L cùng với bà Th, ông T chót nợ với nhau lần cuối cùng, theo đó bà L còn nợ của bà Th, ông T bao gồm cả gốc và lãi là 273.200.000đ, bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Như vậy, giữa bà Th, ông T và bà L có chót lại với nhau đến ngày 10/4/2023 bà L còn nợ của bà Th, ông T số tiền 273.200.000đ. Bà L trình bày đã đóng tiền lãi cho bà Th từ khi vay năm 2018 đến tháng 6/2021 thì không đóng nữa, mỗi tháng đóng 6.100.000đ, đối với số tiền đã đóng bà L thống nhất, bà L không yêu cầu phản tố đối với bà Th. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát về việc tuân theo pháp luật và về việc giải quyết vụ án Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả tiền gốc và lãi nên quan hệ tranh chấp là tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Hiện bị đơn bà Nguyễn Thị L cư trú tại ấp BC, xã P S, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương và nguyên đơn có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Giáo theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Vào ngày 10/4/2023 bà Th với bà L chót nợ với nhau, thời hạn thanh toán là 10/7/2023 bà L có trách nhiệm thanh toán tiền cho bà Th. Do bà L không thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận, ngày 20/7/2023 bà Th nộp đơn khởi kiện nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn theo quy định tại Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án: Bà Nguyễn Thị L có vay của bà Nguyễn Ngọc Th, ông Nguyễn Văn T với tổng số tiền là 170.000.000đ, có làm giấy vay tiền, sau nhiều lần chót nợ thì ngày 10/4/2023 bà L cùng với bà Th, ông T chót nợ với nhau lần cuối cùng, theo đó bà L còn nợ của bà Th, ông T bao gồm cả gốc và lãi là 273.200.000đ, bà L có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào. Như vậy, việc vay mượn tiền giữa bà L với bà Th, ông T là có thật, đồng thời hai bên đã chót lại nợ với nhau, đây là tình tiết không phải chứng minh theo Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà L xin được trả lại tiền gốc là 170.000.000đ, bà Th, ông T không đồng ý. Khi hai bên chót nợ lại với nhau, bà L cũng

thống nhất về số nợ, không có ý kiến gì, có ký tên, ghi họ tên và lấn tay vào nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét ý kiến của bà L. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền gốc 273.200.000đ là có căn cứ và có cơ sở chấp nhận.

[4] Về lãi suất: Theo giấy chốt nợ là Hợp đồng vay tiền ngày 10/4/2023, thời hạn thanh toán là 03 tháng tính từ ngày 10/4/2023, hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/tháng. Nay bà Th yêu cầu tính lãi suất là 1,5%/tháng là phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử tính lãi suất từ ngày 10/4/2023 đến ngày 22/9/2023 là: $(273.200.000đ \times 1,5/100 \times 5 \text{ tháng}) + (273.200.000đ \times 1,5/100/30 \times 12 \text{ ngày}) = 22.129.000đ$.

Tổng số tiền bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc Th là 295.329.000đ. Trong đó bao gồm 273.200.000đ tiền gốc và 22.129.000đ tiền lãi.

[5] Đối với số tiền lãi bà L đã đóng cho bà Th, bà L thống nhất, bà L không có yêu cầu phản tố đối với bà Th nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[6] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về việc giải quyết vụ án là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận. Tuy nhiên, bị đơn bà Nguyễn Thị L là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí nên được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 5, Điều 6, khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91, Điều 92 và các Điều 147, 184, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 463, 466, 468, 470 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; các Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th đối với bị đơn bà Nguyễn Thị L về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bà Nguyễn Thị L phải thanh toán cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền là 295.329.000đ (Hai trăm chín mươi lăm triệu ba trăm hai mươi chín nghìn đồng). Trong đó bao gồm 273.200.000đ (Hai trăm bảy mươi ba triệu hai trăm nghìn đồng) tiền gốc và 22.129.000đ (Hai mươi hai triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng) tiền lãi.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian

chậm thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn bà Nguyễn Thị L được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm;

Bà Nguyễn Ngọc Th được hoàn trả 6.830.000đ (Sáu triệu tám trăm ba mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005361 ngày 27/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Phú Giáo;
- Chi cục THADS huyện Phú Giáo;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Khoa